

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30/5/2019

“V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Tranh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Thạch Thị Yến Linh

Ông Lê Văn Đáng

- Thư ký phiên tòa: Ông Chung Hữu Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn An, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 về “Ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 13/5/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Kiên Thị L, sinh năm 1979, địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Có mặt

Bị đơn: Anh Phạm Văn B, sinh năm 1980, địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Kiên Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn B xác lập quan hệ hôn nhân do mai mối và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 16/5/2006. Thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên cự cãi không hàn gắn được nên vợ chồng ly thân từ tháng 5/2007 cho đến nay, tình cảm vợ chồng không còn nay chị L yêu cầu ly hôn với anh B.

Về con chung: Tên Phạm Hồng N sinh ngày 21/01/2007, chị L đang nuôi, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Phạm Văn B vắng mặt, tuy nhiên anh B có lời khai như sau:

Anh B thống nhất theo lời khai của chị L về hôn nhân về con chung, nợ chung và tài sản chung; vợ chồng cưới nhau do mai mối, sau khi cưới thì anh B về sống bên mẹ ruột chị L tại xã T, huyện C do mẹ vợ khó khăn sống không được nên anh bỏ về nhà cha mẹ anh ở xã T, huyện C sinh sống từ năm 2008 cho đến nay tình cảm vợ chồng không còn, nay anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị L, về con chung Phạm Hồng N sinh ngày 21/01/2007 theo ai người đó nuôi, không cấp dưỡng; về tài sản chung, nợ chung không có, anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị L ly hôn anh B. Về con chung giao Phạm Hồng N sinh ngày 21/01/2007 cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, theo nguyện vọng của con, chị L không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, về tài sản và nợ chung chị L, anh B không yêu cầu không xem xét. Chị L là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên xét chị L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Tranh chấp giữa chị L và anh B là tranh chấp về ly hôn, bị đơn anh B đang cư trú tại huyện C, tỉnh Trà Vinh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Bị đơn anh B có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án căn cứ vào Điều 227 ; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh B.

[2] *Về hôn nhân:* Chị L và anh B chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 16/5/2006 là đúng quy định pháp luật. Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình xác định hôn nhân của chị L và anh B là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị L là có căn cứ bởi vì vợ chồng cưới nhau năm 2006, sống đến năm 2007 thì ly thân cho đến nay, thời gian ly thân khoảng 12 năm anh B và chị L không quan tâm đến cuộc sống của nhau, vợ chồng không gặp nhau để bàn bạc việc đoàn tụ, anh B có lời khai sống chung không hạnh phúc nên chấp

nhận ly hôn theo yêu cầu của chị L, nhận thấy cuộc sống chung của vợ chồng kéo dài không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho chị L ly hôn với anh B là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Tại phiên tòa Phạm Hồng N sinh ngày 21/01/2007 con chung của chị L và anh B, có yêu cầu được sống chung với chị L. Hiện tại chị L đang nuôi dưỡng, chị L yêu cầu tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung, phía anh B có lời khai đồng ý con theo ai người đó nuôi, không cấp dưỡng, nên Tòa án chấp nhận cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L và anh B không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Chị L và anh B không yêu cầu nên không xét.

[5] *Về nợ chung*: Chị L và anh B khai không có nên không xét.

[6] Về án phí: Chị L là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên xét cho chị L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 12, Điều 14, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa như nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51; 56; 57; 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Kiên Thị L.

- *Về hôn nhân*: Chị Kiên Thị L được ly hôn anh Phạm Văn B.

- *Về con chung*: Chị Kiên Thị L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Hồng N sinh ngày 21/01/2007.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Chị L và anh B không yêu cầu nên không xem xét.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người

không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung: Chị L và anh B không yêu cầu nên không xét.

Về nợ chung: Chị L và anh B khai không có nên không xét.

Về án phí: Chị Kiên Thị L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Chị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- CCTHADS huyện Cầu Ngang;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Ngọc Tranh